

Số: 454 /QĐ-UBND

Phúc Thọ, ngày 06 tháng 8 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu dự toán ngân sách
xã Phúc Thọ năm 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ PHÚC THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dữ trữ Quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29/11/2024;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Thông tư số 97/2024/TT-BTC của Bộ Tài chính bãi bỏ Thông tư số 10/2005/TT-BTC ngày 02 tháng 02 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; bãi bỏ một số quy định tại Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Căn cứ các Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 16/7/2025 của HĐND xã Phúc Thọ về dự toán ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp xã năm 2025 xã Phúc Thọ;

Căn cứ Quyết định số 359/QĐ-UBND ngày 18/7/2025 của UBND xã Phúc Thọ về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 6 tháng cuối năm 2025; dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp xã năm 2025 xã Phúc Thọ;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2025 của xã Phúc Thọ (theo các phụ biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã, Trưởng phòng Kinh tế; Thủ trưởng các phòng, ban, đơn vị thuộc xã và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện quyết định./.

Nơi nhận: 

- Như Điều 3;
- Văn phòng UBND Thành phố;
- Sở Tài chính;
- Thường trực Đảng ủy;
- Ban Thường vụ Đảng ủy;
- Thường trực HĐND xã;
- Chủ tịch, các PCT UBND xã;
- Các Ban HĐND xã;
- Trung tâm VH TT & TT xã (để đăng thông tin điện tử xã);
- Lưu: VT, KT. 

(để b/c)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN 
CHỦ TỊCH

Kiêu Trọng Sỹ

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số **454/QĐ**-UBND ngày **06/8/2025** của UBND xã Phúc Thọ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM 2025
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn (1+2+3+4+5)⁽¹⁾	11.501
1	Lệ phí trước bạ	5.766
	- Lệ phí trước bạ nhà đất	5.766
2	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.063
3	Thu phí, lệ phí	338
	Trong đó:	
	- Lệ phí môn bài thu từ khu vực kinh tế NQD và cá nhân, hộ kinh doanh	163
	- Phí do xã, phường quản lý	175
4	Thu quỹ đất công ích hoa lợi công sản	4.190
	Trong đó: Thu đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất	2.500
5	Các khoản thu khác ngân sách	144
II	Thu ngân sách xã (1+2)	376.510
1	Số thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp	11.501
2	Thu bổ sung từ ngân sách thành phố	365.009
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách	44.206
	- Thu bổ sung có mục tiêu	320.803

Ghi chú: (1) Bao gồm số thu thực hiện 6 tháng đầu năm 2025 của thị trấn Phúc Thọ, xã Tích Lộc, xã Trạch Mỹ Lộc, xã Phúc Hòa, xã Phụng Thượng, xã Long Thượng.

DỰ TOÁN CHI NGÂN NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 454/QĐ-UBND ngày 06/8/2025 của UBND xã Phúc Thọ)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN NĂM 2025
	Tổng chi ngân sách nhà nước (I+II)	376.510
I	Tổng chi cân đối ngân sách (1+2+3+4)	55.707
1	Chi Đầu tư XDCB	2.500
	<i>Trong đó:</i>	
-	Chi đầu tư từ tiền đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất	2.500
2	Chi thường xuyên⁽²⁾	52.047
	<i>Trong đó:</i>	
-	10% tiết kiệm chi thường xuyên (Trừ các khoản tiền lương, phụ cấp và các khoản chi cho con người) để thực hiện cải cách tiền lương.	2.251
-	Sự nghiệp môi trường	178
3	Dự phòng ngân sách	1.160
4	50% tăng thu để thực hiện CCTL	
II	Chi từ nguồn ngân sách Thành phố bổ sung cho xã	320.803
1	Bổ sung vốn đầu tư XDCB	-
2	Bổ sung kinh phí thường xuyên để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ quản lý nhà nước trên địa bàn	320.803

Ghi chú: (1) Bao gồm số chi thực tế 6 tháng đầu năm 2025 của thị trấn Phúc Thọ, xã Tích Lộc, xã Trạch Mỹ Lộc, xã Phúc Hòa, xã Phụng Thượng, xã Long Thượng.

(2) Bao gồm: Chi thực hiện CCTL theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng/người/tháng; kinh phí thực hiện các nhiệm vụ theo phân cấp; các chính sách, chế độ của Trung ương và Thành phố đang còn hiệu lực.

UBND xã Phúc Thọ

**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH
VÀ NHIỆM VỤ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN**

(Kèm theo Quyết định số ~~454~~ **454** QĐ-UBND ngày **06**/8/2025 của UBND xã Phúc Thọ)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN NĂM 2025
	Tổng	320.803
I	Thành phố bổ sung có mục tiêu 6 tháng đầu năm	27.238
1	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 12/2024/NQ-HĐND ngày 01/7/2024 của HĐND Thành phố quy định tiêu chí thành lập, tiêu chí số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở; nội dung, mức chi hỗ trợ với người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn thành phố Hà Nội	4.349
2	Bổ sung kinh phí thực hiện Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ	4.331
3	Hỗ trợ kinh phí hoạt động đối với tổ dân vận thôn (tổ dân phố) theo Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND Thành phố	239
4	Kinh phí nâng mức hỗ trợ kinh phí hoạt động đối với Hội người cao tuổi, Hội chữ thập đỏ ở cấp xã theo Nghị quyết số 06/2023/NQ-HĐND ngày 04/7/2023 của HĐND Thành phố	240
5	Công tác quản lý, sử dụng trái phép ma túy, đưa người nghiện ma túy vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, quản lý sau cai nghiện ma túy; Chế độ hỗ trợ cho người được phân công trực tiếp giúp đỡ người được giáo dục tại xã, phường, thị trấn trên địa bàn thành phố Hà Nội theo Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của HĐND Thành phố các (Phụ lục: 01; 02; 03)	130
6	Kinh phí hoạt động của lực lượng dân quân thường trực (1.600 triệu đồng/Trung đội/năm; 800 triệu đồng/Tiểu đội/năm)	1.427
7	Bổ sung nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương theo các Nghị định của Chính phủ: số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023 và số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	6.125
8	Quyết định số 166/QĐ-UBND ngày 10/01/2025 của UBND Thành phố về việc tạm cấp bổ sung kinh phí năm 2025 để thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 46/2024/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND Thành phố	5.770
9	Hỗ trợ kinh phí hoạt động đối với thiết chế văn hóa, thể thao xã, thôn theo Nghị quyết số 07/2024/NQ-HĐND	1.128
10	Hỗ trợ đại hội TDTT xã, thị trấn	100
11	Kinh phí tặng quà đến người cao tuổi dịp Tết nguyên đán Ất Ty	1.067
12	Hỗ trợ ngoài định mức đối với 9 xã để đảm bảo định mức chi thường xuyên khác theo đầu dân số	430
13	Hỗ trợ kinh phí tổ chức đại hội Hội khuyến học xã, thị trấn	20
14	Hỗ trợ kinh phí tổ chức đại hội Đảng bộ xã nhiệm kỳ 2025-2030	1.863
15	Kinh phí hỗ trợ hằng tháng đối với công chức được ủy quyền giải quyết thủ tục hành chính theo Nghị quyết số 31/2024/NQ-HĐND ngày 19/11/2024 của HĐND thành phố	19
II	Thành phố bổ sung có mục tiêu 6 tháng cuối năm (*)	293.565
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	219.203
-	Khối mầm non	77.904
	Trường mầm non Thọ Lộc	9 477
	Trường mầm non Tích Giang	9 209
	Trường mầm non Trạch Mỹ Lộc	9 270
	Trường mầm non Thị Trấn	10 035
	Trường mầm non Phúc Hoà	8 041

STT	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN NĂM 2025
	<i>Trường mầm non Phụng Thượng</i>	6.916
	<i>Trường mầm non Hoa Mai</i>	7.755
	<i>Trường mầm non Long Xuyên</i>	10.335
	<i>Trường mầm non Thượng Cốc</i>	6.866
-	Khối tiểu học	70.972
	<i>Trường tiểu học Thọ Lộc</i>	7.856
	<i>Trường tiểu học Tích Giang</i>	8.726
	<i>Trường tiểu học Trạch Mỹ Lộc</i>	8.064
	<i>Trường tiểu học Thị Trấn</i>	9.681
	<i>Trường tiểu học Phúc Hoà</i>	6.455
	<i>Trường tiểu học Phụng Thượng</i>	9.435
	<i>Trường tiểu học Thượng Cốc</i>	5.900
	<i>Trường tiểu học Long Xuyên</i>	9.191
	<i>Trường tiểu học Hai Bà Trưng</i>	5.664
-	Khối THCS	63.118
	<i>Trường THCS Thọ Lộc</i>	7.799
	<i>Trường THCS Tích Giang</i>	8.196
	<i>Trường THCS Trạch Mỹ Lộc</i>	7.571
	<i>Trường THCS Thị Trấn</i>	8.783
	<i>Trường THCS Phúc Hoà</i>	6.432
	<i>Trường THCS Phụng Thượng</i>	10.950
	<i>Trường THCS Long Xuyên</i>	7.677
	<i>Trường THCS Thượng Cốc</i>	5.710
-	Trung tâm chính trị khu vực Phúc Thọ	2.624
-	Chi khác	4.585
2	Sự nghiệp văn hóa, thể thao	10.408
-	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao	10.075
3	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	8.194
-	Trạm y tế	8.194
4	Các nhiệm vụ quản lý nhà nước trên địa bàn	31.726
-	<i>Chi trong định mức (tiền lương, các khoản tính theo lương, các khoản bảo hiểm, chi khác ngoài lương)</i>	7.614
-	<i>Chi thực hiện CCTL, quỹ tiền thưởng theo ND 73, thu nhập tăng thêm theo NQ46</i>	1.412
-	<i>Bổ sung kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ QLNN trên địa bàn được bàn giao từ cấp huyện (cũ)</i>	22.700
5	Kinh phí ngân sách thành phố hỗ trợ từ nguồn vốn sự nghiệp năm 2025 để thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa các công trình ⁽¹⁾	2.295
6	Chi thực hiện các chính sách an sinh xã hội và bảo hiểm xã hội	21.239
7	Kinh phí triển khai các nhiệm vụ khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính (Chỉ thị số 09/CT-UBND ngày 3/6/2025 UBND Thành phố về việc triển khai các nhiệm vụ thực hiện sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn thành phố Hà Nội)	500

STT	Nội dung	Mã chương	Mã Loại (lĩnh vực)	Mã ngành KT	Biên chế TP và xã giao	Biên chế, HĐ hiện có mặt hưởng lương			Chi thường xuyên cán đối NS xã	Chi đầu tư XDCB	Chi thường xuyên			Dự phòng	Trong đó: Tiết kiệm 10% chi CCTL	Nguồn MTTP	Trong đó		
						Tổng cộng	Số BC	Hợp đồng			Tổng cộng	Chi thường xuyên theo định mức	Quỹ lương biên chế (tương 1490)				KP Thành phố bổ sung có mục tiêu 6 tháng cuối năm	Chi thực hiện CCTL thu nhập tăng thêm 6 tháng cuối năm	KP thực hiện các nhiệm vụ Thành phố bổ sung có mục tiêu 6 tháng đầu năm
1	2		3	4	5	6	7	8	9	12	13=14+15+16	14	15	17	18	19=20+21+22+23	20	21	22
TỔNG CỘNG											52,047,000,000	42,556,483,312	9,490,516,688	1,160,000,000	2,251,000,000	320,803,000,000	286,970,707,000	6,594,293,000	24,853,374,000
A CHI ĐẦU TƯ											2,500,000,000								
B CHI THƯỜNG XUYÊN											53,207,000,000	42,556,483,312	9,490,516,688	1,160,000,000	2,251,000,000	320,803,000,000	286,970,707,000	6,594,293,000	24,853,374,000
I Đảng ủy - HĐND - UBND xã											45,340,386,620	37,593,342,276	7,756,044,344	276,719,000	2,250,567,000	68,025,195,663	39,249,863,922	4,522,203,900	21,877,729,741
1.1 Đảng ủy xã		819	340	351			0	24	22	0	3,541,611,000	2,486,254,000	1,055,357,000	0	0	7,481,038,100	4,071,212,100	1,253,867,000	1,616,124,000
-	Quỹ tiền lương						22	22			132,990,000	0	132,990,000			1,009,740,000	1,009,740,000		0
-	Quỹ lương hợp đồng						2		2	0	0	0	0	0	0	150,200,000	150,200,000		0
-	Kinh phí hoạt động thường xuyên						24	22	2		124,200,000	124,200,000		0		558,900,000	558,900,000		0
-	KP thực hiện CCTL (1490-2340)						0			0	0	0	0	0		849,855,000		832,835,000	
Điều chỉnh định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên cho các đối tượng lao động hợp đồng thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ được cấp thẩm quyền giao, phê duyệt theo Nghị quyết số 53/2024/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND Thành phố											0	0	0	0		67,000,000	67,000,000		0
-	PC người hoạt động không chuyên trách xã thuộc VP Đảng ủy						11	11			110,707,000	0	110,707,000			0	0	0	0
-	Phụ cấp hoạt động của cán bộ không chuyên trách xã						11	11			108,900,000	108,900,000	0	0		0	0	0	0
-	Phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách thôn (lữ thư chỉ bộ)						53	53			736,060,000	0	736,060,000			0	0	0	0
-	PC cán bộ KCT xã, KCT thôn (Phần chênh lệch Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ)						0			0	0	0	0	0		141,028,000	0		141,028,000
-	Phụ cấp Đảng ủy viên						21	21			0	0	0			56,322,000	56,322,000		0
-	Hỗ trợ cán bộ làm công tác đảng chỉ bộ ngoài khu vực nhà nước theo NQ 20						0				75,600,000	0	75,600,000			0	0		0
-	KP chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 46/2024/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND Thành phố Hà Nội						0			0	0	0	0	0		943,847,000		421,032,000	
-	Hỗ trợ kinh phí hoạt động đối với tổ dân vận thôn (tổ dân phố) theo Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND Thành phố						0				53,000,000	53,000,000	0			123,250,000	0		123,250,000
-	Chi hỗ trợ hoạt động của các chi bộ cơ sở theo NQ 20						0				420,000,000	420,000,000	0			0	0		0
-	Kinh phí tổ chức đại hội Đảng bộ xã nhiệm kỳ 2025-2030						0				1,280,154,000	1,280,154,000	0			1,751,846,000	400,000,000		1,351,846,000
-	Chi hoạt động công tác Nội chính						0				0	0				550,000,000	550,000,000		0
-	Chi hoạt động công tác Tuyên giáo						0				0	0				430,000,000	430,000,000		0
-	Chi hoạt động công tác Dân vận						0				0	0				246,350,100	246,350,100		0
-	Chi hoạt động công tác UBKT						0				0	0				200,000,000	200,000,000		0
-	Hỗ trợ cán bộ CNTT						0				0	0				11,700,000	11,700,000		0
-	Các buổi làm việc chuyên môn của xã với thành phố và các xã, phường, sở ban ngành...						0				500,000,000	500,000,000				0			0
-	Chi hỗ trợ tiếp dân						0				0	0				17,000,000	17,000,000		0
-	Chi mua sắm, sửa chữa tài sản công (sau khi điều chuyển cho các xã thuộc huyện Phúc Thọ cũ)						0				0	0				10,000,000	10,000,000		0
-	Kinh phí đặc thù công tác đảng						0				0	0				364,000,000	364,000,000		0
1.2 Văn phòng HĐND - UBND xã		830					0	211	207	4	37,779,641,786	32,464,930,276	5,314,711,510	276,719,000	2,250,567,000	24,707,412,857	2,992,924,799	1,535,182,900	19,400,260,058
*	Kinh phí thực hiện 06 tháng đầu năm nhiệm bàn giao từ các xã cũ		340	341			0	0	0		28,208,540,276	28,208,540,276	0	0		16,825,035,208	0		16,825,035,208
-	Số chi 6 tháng đầu năm của 6 xã cũ										28,208,540,276	28,208,540,276		276,719,000	2,250,567,000	16,825,035,208			16,825,035,208

STT	Nội dung	Mã chương	Mã Loại (tính vệc)	Mã ngành KT	Biên chế TP và xã giao	Biên chế HD hiện có mặt hưởng lương				Chi đầu tư XD CB	Chi thường xuyên			Dự phòng	Trong đó: Tỷ lệ kiểm 10% chỉ CCTL	Nguồn MTTP	Trong đó		
						Tổng cộng	Số BC cộng	Hợp đồng			Tổng cộng	Chi thường xuyên theo định mức	Quỹ lương Biên chế (tương 1490)				KP Thành phố bổ sung cơ mục tiêu 6 tháng cuối năm	Chi thực hiện CCTL, thu nhập tăng thêm ở tháng cuối năm	KP thực hiện các nhiệm vụ Thành phố bổ sung cơ mục tiêu 6 tháng đầu năm
1	2	3	4	5	6	7	8	9	11=12+13+17	12	13=14+15+16	14	15	17	18	19=20+21+22+23	20	21	22
+	Kinh phí hoạt động 06 tháng cuối năm					0	211	207	4	9.574.101.510	0	4.259.390.000	5.314.711.510	0	0	7.882.377.649	2.992.924.799	1.535.182.900	2.575.324.850
-	Sự nghiệp quản lý hành chính	830	340	341		0	41	37	4	7.597.319.510	0	3.859.390.000	3.737.929.510	0	0	5.809.754.799	2.992.924.799	1.535.182.900	502.602.000
+	Kinh phí hoạt động thường xuyên cán bộ công chức						37	37			838.350.000	838.350.000	0			310.500.000	310.500.000		0
+	Kinh phí hoạt động thường xuyên cán bộ công chức						37	37			1.035.846.510	0	1.035.846.510			458.361.000	458.361.000		0
+	Quỹ tiền lương (1490)						4	4			0	0	0			150.000.000	150.000.000		0
+	Quỹ lương hợp đồng ND 111						7	7			69.300.000	69.300.000	0			0	0		0
+	Chi thường xuyên theo định mức của cán bộ không chuyển trách (CB Phụ trách ĐTT)						7	7			80.236.500	80.236.500	0			0	0		0
+	Kinh phí phụ cấp đối với người hoạt động không chuyển trách xã						64	64			554.280.000	554.280.000	0			0	0		0
+	Kinh phí phụ cấp đối với người hoạt động không chuyển trách thôn (Trưởng phó thôn)						71	71			0	0	0			312.602.000	0		312.602.000
+	Kinh phí thực hiện Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ (không chuyển trách xã + không chuyển trách thôn)						151	151			276.767.000	276.767.000	0			0	0		0
+	Kinh phí phụ cấp đối với người hoạt động ở thôn (Quản lý đê, khuyến nông, y tế thôn, công tác viên dân số)						0	0			1.303.609.250	1.303.609.250	0			926.137.000	0	926.137.000	0
+	Trợ cấp cán bộ xã theo ND 130						0	0			0	0	0			0	0		0
+	KP thực hiện CCTL (1490-2340)										0	0	0			1.388.091.000	0	609.045.900	
+	KP chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 46/2024/QĐ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND Thành phố Hà Nội										0	0	0			0	0		
+	Hỗ trợ ngoài định mức đối với 9 xã (cũ) để đảm bảo định mức chi thường xuyên khác theo đầu dân số										0	0	0			190.000.000	0		190.000.000
+	Phụ cấp đại biểu HĐND						207	207			487.190.250	0	487.190.250			0	0		0
+	Chi hoạt động HĐND										1.596.000.000	1.596.000.000	0			54.000.000	54.000.000	0	0
+	Chi thuê mượn bảo vệ, vệ sinh										0	0	0			1.201.600.000	1.201.600.000		0
+	Chi Thuê mượn bảo vệ các trụ sở xã cũ, phòng Tài chính - Kế hoạch cũ, phòng Giáo dục cũ ...										150.000.000	150.000.000	0			0	0		0
+	Kinh phí phục vụ tiếp dân										0	0	0			8.400.000	8.400.000		0
+	Hỗ trợ hàng tháng đối với cán bộ làm công tác chuyên môn CNTT										0	0	0			56.160.000	56.160.000		0
+	Bồi dưỡng tổ kiến sát TTHC										5.740.000	5.740.000	0			4.260.000	4.260.000		0
+	Thanh toán tiền điện, nước										0	0	0			200.000.000	200.000.000		0
+	Văn phòng phẩm, vật tư văn phòng, dụng cụ bếp ăn ...										0	0	0			50.000.000	50.000.000		0
+	Cước ban chính, tuyển tuyển ...										0	0	0			50.000.000	50.000.000		0
+	Hội nghị, đối thoại										0	0	0			30.000.000	30.000.000		0
+	Sửa chữa duy tu tài sản										0	0	0			20.000.000	20.000.000		0
+	Chi nghiệp vụ chuyên môn khác: làm việc với các đoàn cán bộ về xã làm việc...										200.000.000	200.000.000	0			149.643.799	149.643.799		0
+	Học tập kinh nghiệm										1.000.000.000	1.000.000.000	0			0	0		0
+	Kinh phí triển khai các nhiệm vụ khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính (Chỉ thị số 09/CT-UBND ngày 3/6/2025 UBND Thành phố về việc triển khai các nhiệm vụ thực hiện sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn thành phố Hà Nội)										0	0				200.000.000	200.000.000		
+	Chi khác: phun thuốc diệt muỗi...										0	0	0			50.000.000	50.000.000		0
-	An ninh	830	040	041		0	170	170	0	1.301.460.000	0	200.000.000	1.101.460.000	0	0	1.298.300.250	0	0	1.298.300.250

STT	Nội dung	Mã chương	Mã ngành (tính vực)	Mã TP và xã giao	Biên chế, HD hiện có mặt hướng				Chi đầu tư XD CB	Chi thường xuyên			Dự phòng	Trong đó: Tiết kiệm 10% chi CCTL	Nguồn MTTP	KP Thành phố bổ sung có mục tiêu 6 tháng cuối năm	Chi thực hiện CCTL, thu nhập tăng thêm 6 tháng cuối năm	KP thực hiện các nhiệm vụ Thành phố bổ sung có mục tiêu 6 tháng đầu năm
					Tổng cộng	Số BC	Hợp đồng	Tổng cộng		Chi thường xuyên theo định mức	Quỹ lương Biên chế (tương 1490)							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	12	13=14+15+16	14	15	17	18	19=20+21+22+23	20	21	22
+	Hỗ trợ, bồi dưỡng đối với người tham gia lực lượng bảo vệ an ninh trật tự cơ ở (Phụ cấp hàng tháng đối an ninh trật tự cơ ở Nghị quyết 12/2024/NQ-HĐND ngày 01/7/2024 của HĐND Thành phố)					170	170		1.101.460.000	1.101.460.000	0	1.101.460.000			1.298.300.250	0		1.298.300.250
	Chi hoạt động an ninh								200.000.000	200.000.000	200.000.000				0			
-	Quốc phòng	830	010	011	0	0	0	0	0	675.322.000	200.000.000	475.322.000	0	0	774.322.600	0	0	774.322.600
+	Phụ cấp cán bộ dân quân								475.322.000	475.322.000	0	475.322.000			0			
+	Chi hoạt động quốc phòng								200.000.000	200.000.000	200.000.000							
+	Kinh phí hoạt động của lực lượng dân quân thường trực								0	0	0	0						
1.3	Phòng văn hóa - xã hội	832				30	30	0	1.401.484.716	1.401.484.716	758.900.000	642.584.716			774.322.600			774.322.600
1.3.1	Sự nghiệp quản lý hành chính	832	340	341	0	30	30	0	1.401.484.716	1.401.484.716	758.900.000	642.584.716			2.683.758.623	1.178.902.623	896.269.000	861.345.683
+	Kinh phí hoạt động thường xuyên theo định mức của cán bộ công chức					30	30		558.900.000	558.900.000	558.900.000	0			372.600.000	372.600.000		0
+	Quỹ tiền lương								642.584.716	642.584.716	0	642.584.716			506.302.623	506.302.623		0
+	KP thực hiện CCTL (1490-2340)								0	0	0	0			411.569.000	411.569.000		0
+	KP chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 46/2024/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND Thành phố Hà Nội								0	0	0	0			1.093.287.000	0	484.700.000	
+	Kinh phí triển khai các nhiệm vụ khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính (Chỉ thị số 09/CT-UBND ngày 3/6/2025 UBND Thành phố về việc triển khai các nhiệm vụ thực hiện sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn thành phố Hà Nội)								0	0						300.000.000		
	Kinh phí thực hiện Các cách hành chính								200.000.000	200.000.000	200.000.000				0			
1.3.2	Chi y tế, dân số và gia đình	832	130						0	0	0	0			2.830.997.900	2.830.997.900	0	0
	Kinh phí đảm bảo ATTP			134					0	0					33.965.000	33.965.000		
	Kinh phí khám tuyến nghĩa vụ công an, quân sự			139					0	0					70.000.000	70.000.000		
	Kinh phí tập huấn hành nghề y, được ngoài công lập			139					0	0					10.000.000	10.000.000		
	Kinh phí chi các đợt kiểm tra liên ngành ATTP, ngày uống VTM A, đảm bảo y tế các kỳ thi, sự kiện chính trị...			139					0	0					10.000.000	10.000.000		
	Kinh phí chi hoạt động kiểm tra, giám sát duy trì xã đạt TCCQGYT			139					0	0					10.000.000	10.000.000		
	BHYT đối tượng chính sách NCC (MLCS 1490)			133					0	0					886.282.000	886.282.000		
	KP chính sách (1490-2340) cấp thẻ BHYT đối tượng chính sách NCC			133					0	0					483.970.900	483.970.900		
	Kinh phí cấp thẻ BHYT cho các đối tượng NCT, BTXH tại công đồng Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ ngày 15/3/2021 và BHYT đối tượng hưởng theo Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND của HĐND Thành phố (LCS 1490)			133					0	0					844.830.000	844.830.000		
	Kinh phí cấp thẻ BHYT cho các đối tượng NCT, BTXH tại công đồng Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ ngày 15/3/2021 và BHYT đối tượng hưởng theo Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND của HĐND Thành phố (LCS 1490-2340)								0	0					481.950.000	481.950.000		0
1.3.3	Sự nghiệp du lịch	832	160	161	0	0	0	0	0	0	0	0			50.000.000	50.000.000	0	0
	Phối hợp với cơ quan chức năng tổ chức triển khai, giám sát và đánh giá công tác du lịch, quảng bá du lịch nông thôn Tịch Giang xã Phúc Thọ;								0	0					50.000.000	50.000.000		0
1.3.4	Chi sự nghiệp Kinh tế	832							0	0	0	0			40.850.000	40.850.000	0	0

STT	Nội dung	Mã chương	Loại (tính vùng)	Mã ngành KT	Biên chế TP và xã giao	Biên chế, HD hiện có mặt hưởng lương				Chỉ đạo tư XDGB	Chi thường xuyên				Dự phòng	Trong đó: Tiết kiệm 10% chi CCTL	Nguồn MTTP	Trong đó		
						Tổng cộng	Số BC	Hợp đồng	Tổng cộng		Chi thường xuyên theo định mức	Quỹ lương Biên chế (tương 1490)	KP Thành phố bổ sung có mục tiêu 6 tháng cuối năm	Chi thực hiện CCTL, thu nhập tăng thêm 6 tháng cuối năm				KP thực hiện các nhiệm vụ Thành phố bổ sung có mục tiêu 6 tháng đầu năm		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	11=12+13+17	12	13=14+15+16	14	15	17	18	19=20+21+22+23	20	21	22	
	Chi ứng dụng Khoa học công nghệ	832	280	314					0	0	0	0	0	0	0	40.850.000	40.850.000	0	0	
	Duy trì, áp dụng HTQLCL theo TCVN ISO (thuế đơn vị và hướng dẫn, hội nghị, tập huấn, đoàn kiểm tra, hoạt động BCD)			314					0	0	0					10.850.000	10.850.000			
	Tuyên truyền phổ biến, nâng cao kiến thức lĩnh vực KHCN, sở hữu trí tuệ (thường dân xây dựng và phát triển nhân hiệu, an toàn bức xạ, tiêu chuẩn đo lường, chất lượng...)			314					0	0	0					10.000.000	10.000.000			
	Hoạt động xây dựng, phát triển thương hiệu, nhân hiệu			314					0	0	0					10.000.000	10.000.000			
	Hoạt động sáng kiến kinh nghiệm (hội nghị, hoạt động của Hội đồng)			314					0	0	0					10.000.000	10.000.000			
1.3.5	Sự nghiệp Văn hóa - Thông tin	832	160	161					0	0	0	0	0	0	0	1.171.345.683	310.000.000	0	861.345.683	
	Phong trào toàn dân đoàn kết			161					0	0	0					10.000.000	10.000.000			
	Hội nghị bình xét các danh hiệu văn hóa + giấy khen, giấy chứng nhận "Gia đình văn hóa", "Thôn văn hóa"			161												300.000.000	300.000.000			
	Hỗ trợ kinh phí hoạt động đối với thiết chế văn hóa, thể thao xã, thôn theo Nghị quyết số 07/2024/NQ-HĐND			161												861.345.683	0		861.345.683	
1.3.6	Thi đua khen thưởng	832	400	428					0	0	0	0	0	0	0	300.000.000	300.000.000	0	0	
	Chi Khen thưởng theo Quyết định			428					0	0	0					200.000.000	200.000.000			
	Chi các hoạt động phục vụ công tác khen thưởng			428					0	0	0					100.000.000	100.000.000			
1.3.7	Chi bảo đảm xã hội	832	370						0	0	0	0	0	0	0	1.472.746.500	1.472.746.500	0	0	
	Chính sách NCC với CM																			
-	Trợ cấp hàng tháng thành niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong Kháng chiến theo QĐ 29/2016/QĐ-TTg (Mức 340.000đ/tháng)			371					0	0	0					2.700.000	2.700.000			
-	Mai táng phí đối tượng QĐ 150, QĐ 49, QĐ 62, QĐ 290, NQ số 24/NQ-HĐND của HĐND Thành phố (Mức LCS 2.340)			398					0	0	0					1.233.000.000	1.233.000.000			
-	KP tăng qua Ngày Quốc Khánh 2/9 cho các đối tượng chính sách NCC (Theo NQ số 25/2022/NQ-HĐND)			371					0	0	0					74.000.000	74.000.000			
-	Chi hoạt động công tác chính sách NCC với Cách mạng			371					0	0	0					52.639.000	52.639.000			
-	Công tác lao động việc làm ATLĐ, bình đẳng giới			398					0	0	0					82.000.000	82.000.000			
-	Quả UBND xã thăm tặng các ngày lễ tết cho BTCS NCC, Báo biểu CB cao cấp			371					0	0	0					28.407.500	28.407.500			
1.3.8	Chi BTXH		370						0	0	0	0	0	0	0	9.683.928.000	9.683.928.000	0	0	
	Trợ cấp hàng tháng, hỗ trợ mai táng phí các đối tượng xã hội theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP và ND 28 và ND 09			398					0	0	0					9.019.586.000	9.019.586.000			
	Chính sách đặc thù cho một số nhóm trẻ có hoàn cảnh đặc biệt, trẻ em cần sự can thiệp khẩn cấp và trẻ em bị TNGT theo NQ 13/2023/NQ-HĐND			372					0	0	0					362.000.000	362.000.000			
	Hỗ trợ đối xuất các đối tượng xã hội			398					0	0	0					58.600.000	58.600.000			
	Chi công tác bảo vệ và chăm sóc trẻ em			372					0	0	0					55.742.000	55.742.000			
	Công tác phòng chống tệ nạn mại dâm, mua bán người			398					0	0	0					30.000.000	30.000.000			
	Công tác rà soát, thẩm định, kiểm tra quản lý đối tượng, kiểm tra chỉ trợ cấp, rà soát thẻ, kiểm tra thẻ BHYT, in ấn tài liệu, biểu mẫu, văn phòng phẩm phục vụ chuyên môn BTXH...			398					0	0	0					75.000.000	75.000.000			
	Công tác tổ chức các hội nghị triển khai, tập huấn nghiệp vụ công tác BTXH, công tác hòa giải, tuyên truyền, hướng dẫn triển khai các chế độ chính sách BTXH			398					0	0	0					82.000.000	82.000.000			
	Chính sách hỗ trợ tiền đến cho hộ chính sách xã hội			398					0	0	0					1.000.000	1.000.000			

STT	Nội dung	Mã chương	Loại (tính vực)	Mã ngành KT	Biên chế TP và xã giao	Biên chế, HĐ hiện có mặt hưởng lương				Chi đầu tư XD CB	Chi thường xuyên			Dự phòng	Trong đó: Tiết kiệm 10% chỉ CCTL	Nguồn MTTP	Trung đó			
						Tổng cộng	Số BC	Hợp đồng	Chi thường xuyên cán đối NS xã		Tổng cộng	Chi thường xuyên theo định mức	Quỹ lương Biên chế (tương 1490)				KP Thành phố bổ sung có mục tiêu 6 tháng cuối năm	Chi thực hiện CCTL, thu nhập tăng thêm 6 tháng cuối năm	KP thực hiện các nhiệm vụ Thành phố bổ sung có mục tiêu 6 tháng đầu năm	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	11=12+13+17	12	13=14+15+16	14	15	17	18	19=20+21+22+23	20	21	22	
1.3.9	Lĩnh vực Giáo dục					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4.585.000.000	4.585.000.000	0	0	
*	Chỉ sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo		070						0	0	0	0	0	0	0	4.585.000.000	4.585.000.000	0	0	
	Miễn giảm học phí học viên học tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp và đại học ngoài công lập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ			075					0	0	0					4.207.000.000	4.207.000.000			
	Giáo dục Mầm non (bồi dưỡng chuyển môn cho giáo viên, các hội thi, hội nghị...)			071					0	0	0					50.000.000	50.000.000			
	Giáo dục Tiểu học (bồi dưỡng chuyển môn cho giáo viên, các hội thi, hội nghị, khảo sát chất lượng học sinh...)			072					0	0	0					66.000.000	66.000.000			
	Giáo dục THCS (bồi dưỡng chuyển môn cho giáo viên, các hội thi, hội nghị, khảo sát chất lượng học sinh, bồi dưỡng học sinh giỏi...)			073					0	0	0					100.000.000	100.000.000			
	Các nhiệm vụ khác phục vụ cho Giáo dục (khảo giảng, tuyển dụng học sinh, ngày Nhà giáo VN, đón nhận trường chuẩn, các cuộc thi, chấm sáng kiến kinh nghiệm, công tác phổ cập giáo dục...)			098					0	0	0					150.000.000	150.000.000			
	Công tác triển khai, tuyển truyền đào tạo nghề lao động nông thôn, công tác kiểm tra việc thực hiện đào tạo nghề trên địa bàn xã, công tác xét duyệt chi trả chế độ miễn giảm học phí ND 81...			098					0	0	0					12.000.000	12.000.000			
1.3.10	Công tác tin ngưỡng, tôn giáo (NQ 02/2020/NQ-HĐND); Thăm hỏi tặng quà các chức sắc chức việc nhân ngày Noel	160	161								0					49.500.000	49.500.000			
1.4	Phòng Kinh tế	831				0	33	33	0	2.626.649.118	1.883.258.000	743.391.118	0	0	0	12.968.618.000	11.683.802.000	836.885.000	0	
1.4.1	Sự nghiệp quản lý hành chính	831	340	341		0	33	33	0	1.833.341.118	1.089.950.000	743.391.118	0	0	0	2.549.156.000	1.264.340.000	836.885.000	0	
	Kinh phí hoạt động thường xuyên theo định mức của các bộ công chức			341		33	33		589.950.000	589.950.000	589.950.000	0				434.700.000	434.700.000	0	0	
	Quỹ tiền lương			341					743.391.118	743.391.118	0	743.391.118				573.640.000	573.640.000		0	
	KP thực hiện CCTL (1490-2340)			341					0	0	0	0				475.673.000		475.673.000	0	
	KP chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 46/2024/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND Thành phố Hà Nội			341					0	0	0	0				809.143.000		361.212.000	0	
	KP lập dự toán NS; xây dựng, tổng hợp chỉ tiêu, kế hoạch phát triển KTXH; cấp đăng ký kinh doanh; hoạt động của Hội đồng định giá thường xuyên để định giá tài sản; tổng kiểm kê tài sản công			341					0	0	0					88.000.000	88.000.000		0	
	Hội nghị giao ban công tác phòng Kinh tế, tổng kết năm, các tổ công tác, đoàn kiểm tra liên ngành, công tác giải quyết đơn thư			341					0	0	0					68.000.000	68.000.000		0	
	Kinh phí thực hiện giải tỏa: Kiểm tra, xử lý các vi phạm lấn, chiếm lòng, lề, hè đường, hành lang an toàn giao thông, chỉnh trang cảnh quan, tổng vệ sinh môi trường, đảm bảo trật tự an toàn giao thông trong thời gian 6 tháng cuối năm 2025			341					150.000.000	150.000.000	150.000.000	0				0	0		0	
	Trung bày hoa cây cảnh, trang trí phục vụ đại hội Đảng bộ xã			341					350.000.000	350.000.000	350.000.000	0				0	0		0	
	Hội nghị giao ban công tác TNMT, cấp GCN, tổng kết năm, các tổ công tác, đoàn kiểm tra liên ngành, công tác giải quyết đơn thư, đất đai			341							0	0				100.000.000	100.000.000		0	
1.4.2	Sự nghiệp kinh tế	831				0	0	0	0	678.450.000	678.450.000	678.450.000	0	0	0	4.617.780.000	4.617.780.000	0	0	
	* Sự nghiệp giao thông	280	292						0	0	0	0				56.000.000	56.000.000	0	0	

STT	Nội dung	Mã chương	Mã Loại ngành (tính theo mã ngành KT)	Mã ngành TP và xã giao	Biên chế, HD hiện có mặt hưởng lương				Chi thường xuyên cần đối NS xã	Chi đầu tư XD/CB	Chi thường xuyên			Dự phòng	Trong đó: Tiết kiệm 10% chi CCTL	Nguồn MTTP	KP Thành phố bổ sung có mục tiêu 6 tháng cuối năm	Trong đó	
					Tổng cộng	Số BC	Hợp đồng	Tổng cộng			Chi thường xuyên theo định mức	Quỹ lương Biên chế (lương 1490)	KP Thành phố bổ sung có mục tiêu 6 tháng cuối năm					Chi thực hiện CCTL, thu nhập tăng thêm 6 tháng cuối năm	KP thực hiện các nhiệm vụ Thành phố bổ sung có mục tiêu 6 tháng đầu năm
1	2	3	4	5	6	7	8	9	11=12+13+17	12	13=14+15+16	14	15	17	18	19=20+21+22+23	20	21	22
	Kinh phí đảm bảo an toàn giao thông: tuyên truyền về ATGT, các đợt giải tỏa hành lang ATGT (bao gồm các KP hỗ trợ học trong tham gia giải tỏa đảm bảo ATGT), hội nghị tổng kết....			292					0		0					56.000.000	56.000.000		
	* Khuyến công	280	309							0	0	0	0	0	0	172.520.000	172.520.000	0	0
	Công tác quản lý, phát triển chợ (HN hướng dẫn, tổng kết, làm việc với Sở Công thương....)		309						0	0		0				7.520.000	7.520.000		
	QLNN về diện (giao ban, tuyên truyền tiết kiệm điện, làm việc với sở ngành)	309							0	0	0					7.000.000	7.000.000		
	Tập huấn, tuyên truyền	309							0	0	0					56.000.000	56.000.000		
	Làm việc với các sở ngành về đầu tư phát triển cụm công nghiệp và kinh tế	309							0	0	0					12.000.000	12.000.000		
	Tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại, quản bá sản phẩm tiêu biểu của xã: Hội chợ, tuần lễ quảng bá sản phẩm, lễ công bố nhãn hiệu....		309						0	0						90.000.000	90.000.000		
	* Kinh tế hợp tác	280								0	0	0	0	0	0	30.000.000	30.000.000	0	0
	Hội nghị, tập huấn, tuyên truyền (phó bí thư pháp luật về HTX, hỗ trợ HTX nâng cao hiệu quả hoạt động)	281							0	0	0					30.000.000	30.000.000		
	* Chương trình mỗi xã 1 sản phẩm (chương trình OCOP)	280								0	0	0	0	0	0	85.000.000	85.000.000	0	0
	Hội nghị tuyên thông, tuyên truyền	338							0	0	0					15.000.000	15.000.000		
	Đào tạo, tập huấn, phục vụ hội nghị chấm điểm cấp xã, Thành phố	338							0	0	0					40.000.000	40.000.000		
	Làm việc với Thành Phố về kiểm tra chủ thể và chương trình OCOP	338							0	0	0					10.000.000	10.000.000		
	Hội nghị tổng kết, in giấy chứng nhận trao giải OCOP	338							0	0	0					20.000.000	20.000.000		
	* Chỉ phục vụ công tác phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn	280	283							0	0	0	0	0	0	865.000.000	865.000.000	0	0
	Trên công, tiền lương tuần tra, canh gác đê, bảo vệ Văn phòng Ban chỉ huy phòng chống thiên tai, trực BCH phòng chống thiên tai	283							0	0	0					800.000.000	800.000.000		
	Hội nghị ngành, đoàn kiểm tra liên ngành, tập huấn cho lực lượng canh gác đê	283							0	0	0					45.000.000	45.000.000		
	Chi khác (tài liệu, văn phòng phẩm...)	283							0	0	0					20.000.000	20.000.000		
	* Sơ nghiệp thay lời	280	283							0	0	0	0	0	0	303.000.000	303.000.000	0	0
	Hội nghị, tập huấn, tuyên truyền, kiểm tra liên ngành	283							0	0	0					25.000.000	25.000.000		
	Đặt hàng dịch vụ thủy lợi	283							0	0	0					278.000.000	278.000.000		
	* Chương trình 3 sạch (hội nghị truyền thông, tuyên truyền, lấy mẫu giám sát nước sinh hoạt nông thôn, tổng kết, làm việc với Sở ngành, thành phố)	280	338						0	0	0					34.000.000	34.000.000		
	* Kinh phí phòng dịch	280							0	0	0	0	0	0	0	53.600.000	53.600.000	0	0
	Hội nghị triển khai, tập huấn, tuyên truyền	281							0	0	0					25.000.000	25.000.000		
	Học đồng BCD phòng chống dịch	281							0	0	0					5.600.000	5.600.000		
	Tiền hủy và lo vaccine, hóa chất	281							0	0	0					23.000.000	23.000.000		
	* QLNN về vật tư nông nghiệp (phục vụ đoàn kiểm tra liên ngành, hội nghị tuyên truyền, lấy mẫu giám sát tại các vùng sản xuất tập trung....)	280	281							0	0					35.000.000	35.000.000		
	* Hỗ trợ một số chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 04/7/2023 của HĐND Thành phố (mục tiêu Thành phố, triển khai thực hiện sau khi UBND Thành phố phê duyệt kế hoạch)	280	281						0							1.882.000.000	1.882.000.000		
	* Lĩnh vực đất đai	280							678.450.000	0	678.450.000	678.450.000	0	0	0	1.101.660.000	1.101.660.000	0	0
	Lập kế hoạch sử dụng đất	332							100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000				600.000.000	600.000.000		
	Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất xã Phúc Thọ năm 2025	332							50.000.000	50.000.000	50.000.000	50.000.000				0			
	Lập Quy hoạch sử dụng đất	332							528.450.000	528.450.000	528.450.000	528.450.000				501.660.000	501.660.000		
1.4.3	S/N Y tế - Vệ sinh an toàn thực phẩm	130							0	0	0	0	0	0	0	110.000.000	110.000.000	0	0

STT	Nội dung	Mã chương	Mã Loại (tính việc)	Mã ngành KT	Biên chế TP và xã giao	Biên chế, HD hiện có mặt hưởng lương			Chi thường xuyên cần đối NS xã	Chi đầu tư XD CB	Chi thường xuyên			Dự phòng	Trong đó: Tỷ lệ kiểm 10% chỉ CCTL	Nguồn MTTP	Trong đó		
						Tổng cộng	Số BC	Hợp đồng			Tổng cộng	Chi thường xuyên theo định mức	Quỹ lương Biên chế (tương 1490)				KP Thành phố bổ sung có mục tiêu 6 tháng cuối năm	Chi thực hiện CCTL, thu nhập tăng thêm 6 tháng cuối năm	KP thực hiện các nhiệm vụ Thành phố bổ sung có mục tiêu 6 tháng đầu năm
1	2	3	4	5	6	7	8	9	11=12+13+17	12	13=14+15+16	14	15	17	18	19=20+21+22+23	20	21	22
	Chi phục vụ công tác ATTP lĩnh vực công thương (truyền thông, tuyên truyền, đoàn kiểm tra liên ngành, lấy mẫu giám sát...)			134					0		0					110.000.000	110.000.000		
1.4.4	Chi sự nghiệp môi trường		250						114.858.000	0	114.858.000	114.858.000	0	0	0	576.858.000	576.858.000	0	0
	Vận chuyển, xử lý vỏ bao gói thuốc bảo vệ thực vật trên địa bàn xã			278					114.858.000		114.858.000					206.858.000	206.858.000		
	Công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về bảo vệ môi trường, các hoạt động bảo vệ môi trường			278					0		0	0				180.000.000	180.000.000		
	Hỗ trợ công tác kiểm tra về môi trường			278					0		0	0				30.000.000	30.000.000		
	Lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn xã			278					0		0	0				160.000.000	160.000.000		
1.4.5	Chi đảm bảo xã hội cho các đối tượng KP thực hiện theo NQ 17/2021/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 quy định một số chính sách đặc thù thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững TPHN giai đoạn 2022-2025 (đã bao gồm KP the BHYT mức lương cơ sở 1.490.000đ)		370						0	0	0	0	0	0	0	5.058.824.000	5.058.824.000	0	0
	KP thực hiện cấp thẻ BHYT theo NQ 17/2021/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 quy định một số chính sách đặc thù thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững TPHN giai đoạn 2022-2025 (phần chênh lệch mức lương cơ sở 1,49 tr - 2,34 tr)			398					0		0					251.783.000	251.783.000		
1.4.6	Chi các hoạt động xã hội		370						0	0	0	0	0	0	0	56.000.000	56.000.000	0	0
	Công tác rà soát, thẩm định, kiểm tra quản lý các đối tượng, kiểm tra chi trả trợ cấp; rà soát cấp thẻ, kiểm tra BHYT, in ấn tài liệu, biểu mẫu, văn phòng phẩm phục vụ chuyển môn chính sách NQ số 17/HĐND thành phố			398					0		0					13.000.000	13.000.000		
	Công tác thực hiện mục tiêu giảm nghèo trong năm: Mua VPP, in ấn biểu mẫu, HN triển khai kế hoạch rà soát giảm nghèo, HN tập huấn điều tra hộ nghèo, hồ căn nghèo, HN giám sát, đánh giá chương trình giảm nghèo. HN tham vấn kết quả rà soát hộ nghèo, căn nghèo tại các xã, thị trấn; HN truyền thông nâng cao năng lực cho cán bộ làm công tác giảm nghèo			398				0			0					43.000.000	43.000.000		
II	Mặt trận tổ quốc	820	340	361		0	321	0	5.686.122.345	0	5.686.122.345	3.951.650.000	1.734.472.345	0	0	3.185.417.000	1.001.466.000	1.503.164.100	671.559.000
-	Kinh phí hoạt động thường xuyên theo định mức			361		33	33		745.200.000		745.200.000	745.200.000	0			279.450.000	279.450.000		
-	Quỹ tiền lương			361		0			821.024.345		821.024.345	0	821.024.345			356.866.000	356.866.000		
-	Kinh phí phụ cấp người hoạt động không chuyên trách xã thuộc MTQQ			361		23	23		207.408.000		207.408.000	0	207.408.000			0	0		
-	Kinh phí phụ cấp người hoạt động không chuyên trách thôn và hoạt động trực tiếp tại thôn (3 thôn * 5 đoàn thể)			361		265	265		706.040.000		706.040.000	0	706.040.000			0	0		
	Chi thường xuyên theo định mức cán bộ không chuyên trách			361		0			227.700.000		227.700.000	227.700.000	0			0	0		
-	Kinh phí Cai cách tiền lương (1490-2340)			361		0			0		0	0	0			455.079.000		455.079.000	
-	KP chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 46/2024/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND Thành phố Hà Nội			361					0		0		0			1.057.313.000		1.048.085.100	
-	Thanh tra nhân dân			361					36.000.000		36.000.000	36.000.000	0			0	0		
-	Giám sát công đồng			361					30.000.000		30.000.000	30.000.000	0			0	0		
-	Hỗ trợ MTQQ thôn			361					198.750.000		198.750.000	198.750.000	0			0	0		
-	Chi hoạt động công tác của UBNDTTQ (Trong đó kinh phí đại hội: 500 triệu)			361					774.800.000		774.800.000	774.800.000	0			183.575.000	183.575.000		0

STT	Nội dung	Mã chương	Mã Loại (finh vnc)	Mã ngành KT	Biên chế TP và xã giao	Biên chế, HD hiện có mặt hưởng lương				Chi thường xuyên căn đối NS xã	Chi đầu tư XD CB	Chi thường xuyên			Dự phòng	Trong đó: Tỷ lệ kiểm 100% chỉ CCTL	Nguồn MTTP	Trong đó		
												Tổng cộng	Chi thường xuyên theo định mức	Quỹ lương Biên chế (tương 1490)				KP Thành phố bổ sung có mục tiêu 6 tháng cuối năm	Chi thực hiện CCTL thu nhập tăng thêm 6 tháng cuối năm	KP thực hiện các nhiệm vụ Thành phố bổ sung có mục tiêu 6 tháng đầu năm
1	2	3	4	5	6	7	8	9		11=12+13+17	12	13=14+15+16	14	15	17	18	19=20+21+22+23	20	21	22
-	Chi hoạt động công tác của Hội Liên hiệp phụ nữ (Trong đó kinh phí đại hội 300 triệu)			361						484.800.000		484.800.000	484.800.000	0			93.417.000	93.417.000		0
-	Chi hoạt động công tác của Hội Nông dân (Trong đó kinh phí đại hội 300 triệu)			361						484.800.000		484.800.000	484.800.000	0			10.560.000	10.560.000		0
-	Chi hoạt động công tác của Hội Cựu chiến binh (Trong đó kinh phí đại hội 300 triệu)			361						484.800.000		484.800.000	484.800.000	0			0	0	0	0
-	Chi hoạt động công tác của Đoàn xã (Trong đó kinh phí đại hội 300 triệu)			361						484.800.000		484.800.000	484.800.000	0			58.598.000	58.598.000		0
-	Kinh phí thực hiện Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ			361					0	0		0	0	0			671.559.000	0		671.559.000
-	Kinh phí thực hiện chế độ đón tiếp, thăm hỏi, chúc mừng đối với một số đối tượng do UBND TQ Việt Nam các cấp thành phố Hà Nội thực hiện (theo Nghị quyết số 14/2024/NQ-HĐND ngày 02/7/2024 của HĐND Thành phố) (một)			361					0			0	0	0			19.000.000	19.000.000		0
III	Các đơn vị sự nghiệp công lập					0	18	16	2	0	0	0	0	0	0	0	236.360.925.000	235.682.000.000	568.925.000	100.000.000
1	Trung tâm văn hóa TT và thể thao	821				0	14	12	2	0	0	0	0	0	0	0	10.635.847.000	10.075.000.000	460.847.000	100.000.000
*	Kinh phí đã thực hiện 6 tháng đầu năm	821	160	161			14	12	2	0	0		0				6.132.639.623	6.132.639.623	0	
*	Kinh phí thực hiện 6 tháng cuối năm									0	0		0	0	0	0	4.503.207.377	3.942.360.377	460.847.000	100.000.000
-	Quỹ (lên lương (6 tháng cuối năm)		160	161						0			0				418.328.377	418.328.377		0
-	Kinh phí hợp đồng ND 111 (6 tháng cuối năm)		160	161		2			2	0			0				155.000.000	155.000.000		0
-	Kinh phí chi hoạt động theo định mức 6 tháng cuối năm		160	161		12	12			0			0				334.800.000	334.800.000		0
-	KP thực hiện CCTL (1490-2340)		160	161						0		0					235.000.000	235.000.000		0
-	KP chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 46/2024/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND Thành phố Hà Nội		160	161						0		0					854.847.000	394.000.000	460.847.000	
-	Các nhiệm vụ khác (Tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao Chào Kỳ nguyên mới, chào mừng thành lập xã Phúc Thọ, phục vụ Đại hội Đảng bộ xã Phúc Thọ...)		160	161						0		0					1.321.452.000	1.321.452.000		0
-	Hỗ trợ kinh phí tổ chức Đại hội Thể dục thể thao xã	220	221							0			0				100.000.000	0		100.000.000
-	Hoạt động sự nghiệp văn hóa		160	161						0		0	0				615.000.000	615.000.000		0
-	Hoạt động sự nghiệp Phát thanh		190	191						0		0	0				178.780.000	178.780.000		0
-	Hoạt động sự nghiệp TDYT		220	221						0		0	0				290.000.000	290.000.000		0
2	Các trường thuộc khối THCS	822	070	073		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	63.118.000.000	63.118.000.000	0	0
-	Trường THCS Thọ Lộc									0		0					7.799.000.000	7.799.000.000		
-	Trường THCS Tích Giang									0		0					8.196.000.000	8.196.000.000		
-	Trường THCS Trạch Mỹ Lộc									0		0					7.571.000.000	7.571.000.000		
-	Trường THCS Thị Trấn									0		0					8.783.000.000	8.783.000.000		
-	Trường THCS Phúc Hoà									0		0					6.432.000.000	6.432.000.000		
-	Trường THCS Phùng Thương									0		0					10.950.000.000	10.950.000.000		
-	Trường THCS Long Xuyên									0		0					7.677.000.000	7.677.000.000		
-	Trường THCS Thương Cốc									0		0					5.710.000.000	5.710.000.000		
3	Các trường thuộc khối tiểu học	822	070	072		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	70.972.000.000	70.972.000.000	0	0
-	Trường tiểu học Thọ Lộc									0		0					7.856.000.000	7.856.000.000		
-	Trường tiểu học Tích Giang									0		0					8.726.000.000	8.726.000.000		
-	Trường tiểu học Trạch Mỹ Lộc									0		0					8.064.000.000	8.064.000.000		
-	Trường tiểu học Thị Trấn									0		0					9.681.000.000	9.681.000.000		
-	Trường tiểu học Phúc Hoà									0		0					6.455.000.000	6.455.000.000		
-	Trường tiểu học Phùng Thương									0		0					9.435.000.000	9.435.000.000		
-	Trường tiểu học Thương Cốc									0		0					5.900.000.000	5.900.000.000		

STT	Nội dung	Mã chương	Mã ngành (tính theo vùng)	Mã ngành KT	Biên chế TP và xã giao	Biên chế, HD hiện có mặt hưởng lương				Chi thường xuyên cán đối NS xã	Chi đầu tư XD/CB	Chi thường xuyên				Dự phòng	Trong đó: Tiết kiệm 10% chi CCTL	Nguồn MTTP	Trong đó		
						Tổng cộng	Số BC	Hợp đồng	Tổng cộng			Chi thường xuyên theo định mức	Quỹ lương Biên chế (lương 1490)	KP Thành phố bổ sung có mục tiêu 6 tháng cuối năm	Chi thực hiện CCTL, thu nhập tăng thêm 6 tháng cuối năm				KP thực hiện các nhiệm vụ Thành phố bổ sung có mục tiêu 6 tháng đầu năm		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	11=12+13+17	12	13=14+15+16	14	15	17	18	19=20+21+22+23	20	21	22		
-	Trường tiểu học Long Xuyên								0		0						9.191.000.000				
-	Trường tiểu học Hòa Bà Trưng								0								5.664.000.000				
4	Các trường thuộc khối Mầm non	822	070	071		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	77.904.000.000	77.904.000.000	0	0	
-	Trường mầm non Thọ Lộc								0								9.477.000.000				
	Trường mầm non Tech Giang								0								9.209.000.000				
	Trường mầm non Trạch Mỹ Lộc								0								9.270.000.000				
	Trường mầm non Thị Trấn								0								10.035.000.000				
	Trường mầm non Phúc Hòa								0								8.041.000.000				
	Trường mầm non Phùng Thương								0								6.916.000.000				
	Trường mầm non Hòa Mai								0								7.755.000.000				
	Trường mầm non Long Xuyên								0								10.335.000.000				
	Trường mầm non Thượng Cốc								0								6.866.000.000				
5	Trung tâm chính trị	989	070	085		4	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.732.078.000	2.624.000.000	108.078.000	0	
	Kinh phí đã thực hiện 6 tháng đầu năm			085		0			0								899.320.262	899.320.262			
	Kinh phí thực hiện 6 tháng cuối năm			085		4	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.832.757.738	1.724.679.738	108.078.000	0	
	Quỹ tiền lương			085		4	4										132.657.000	132.657.000			
	Chi hoạt động theo định mức			085		0											81.959.738	81.959.738			
	Kinh phí Chi các tiến lương (1490-2340)			085													75.677.000	75.677.000			
	KP CNTT theo NQ 46			085													169.608.000	61.530.000	108.078.000		
	Chi đào tạo bồi dưỡng			085		0											1.240.391.000	1.240.391.000			
	Chi mua sắm trang thiết bị, tu sửa cơ sở vật chất phục vụ công tác Đào tạo - Bồi dưỡng			085													132.465.000	132.465.000			
6	Ban Quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng	829	280	292		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.795.000.000	2.795.000.000	0	0	
6.1	Kinh phí ngân sách thành phố hỗ trợ từ nguồn vốn sơ nghiệp năm 2025 để thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa các công trình ⁽¹⁾			292					0								2.295.000.000	2.295.000.000			
	Sửa chữa đường giao thông tổ 3, tổ 4 và tổ 6 thị trấn Phúc Thọ								0								2.295.000.000	2.295.000.000			
6.2	Kinh phí phục vụ công tác đầu tư, đầu tư								0								500.000.000	500.000.000			
7	Trạm y tế	823	130	131		0	0	0	0			0	0	0	0	0	8.194.000.000	8.194.000.000		0	
IV	Một số nội dung khác chưa phân bổ				#REF!				1.894.772.036	0	1.011.491.036	1.011.491.036	0	883.281.000	0	0	13.241.462.337	11.037.577.078	0	2.204.085.259	
1	Bảo đảm xã hội		370						0			0	0	0	0	0	4.967.501.546	4.967.501.546	0	0	
	- KP mua BHYT cho người từ đủ 80 tuổi trở lên								0			0					14.200.000	14.200.000			
	- KP hỗ trợ BHXH tự nguyện theo Luật BHXH								0			0					700.000.000	700.000.000			
	- Hỗ trợ mua thẻ BHYT cho học sinh								0			0					2.000.000.000	2.000.000.000			
	- Hỗ trợ đóng BHYT cho người cao tuổi từ 70 đến dưới 80, người khuyết tật, học sinh có hoàn cảnh khó khăn theo NQ 13/2023/NQ-HĐND								0			0					65.000.000	65.000.000			
	- Kinh phí hỗ trợ cho các đối tượng xã hội tại cộng đồng theo ND 76/2024			398					0								1.029.000.000	1.029.000.000			
	- Chi bảo đảm xã hội khác			398								0					1.159.301.546	1.159.301.546		0	
2	Nguồn chi quản lý hành chính		340						1.011.491.036		1.011.491.036	1.011.491.036					2.166.875.532	2.166.875.532	0	0	
-	Chi trong định mức (tiền lương, các khoản tính theo lương, các khoản bảo hiểm, chi khác ngoài lương)								0			0					640.125.532	640.125.532			

STT	Nội dung	Mã chương	Mã ngành KT	Biên chế TP và xã giao	Biên chế, HD hiện có mặt hưởng lương			Chi thường xuyên cán đối NS xã	Chi đầu tư XD CB	Chi thường xuyên			Dự phòng	Trong đó, Tiết kiệm 10% chỉ CCTL	Nguồn MTTP	Trong đó		
					Tổng cộng	Số BC	Hợp đồng			Tổng cộng	Chi thường xuyên theo định mức	Quỹ lương Biên chế (lương 1490)				KP Thành phố bổ sung có mục tiêu 6 tháng cuối năm	Chi thực hiện CCTL, thu nhập tăng thêm 6 tháng cuối năm	KP thực hiện các nhiệm vụ Thành phố bổ sung có mục tiêu 6 tháng đầu năm
1	2	3	4	5	6	7	8	9	12	13=14+15+16	14	15	17	18	19=20+21+22+23	20	21	22
-	Bổ sung kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ QLNN trên địa bàn được bàn giao từ cấp huyện (cũ)								0	0	0				1.526.750.000	1.526.750.000		
3	Sự nghiệp Văn hóa, phát thanh, thể thao	160							0	0					333.000.000	333.000.000		
4	Công tác quản lý, sử dụng trái phép ma túy, đưa người nghiện ma túy vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, quản lý sau cai nghiện ma túy, Chế độ hỗ trợ cho người được phân công trực tiếp giúp đỡ người được giáo dục tại xã, phường, thị trấn trên địa bàn thành phố Hà Nội theo Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của HĐND Thành phố các (Phụ lục: 01; 02; 03)	370							0	0					83.200.000			83.200.000
5	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 12/2024/NQ-HĐND ngày 01/7/2024 của HĐND Thành phố quy định tiêu chí thành lập, tiêu chí số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở; nội dung, mức chi hỗ trợ với người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn thành phố Hà Nội	040						0		0					877.041.580			877.041.580
6	Bổ sung kinh phí thực hiện Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ	340							0	0					1.243.925.679	167.000.000		1.076.925.679
7	Kinh phí tăng quá đến người cao tuổi dịp Tết nguyên đán Ất Tỵ	370							0	0					9.800.000			9.800.000
8	Hỗ trợ kinh phí tổ chức đại hội Hội Khuyến học xã, thị trấn	340							0	0					20.000.000			20.000.000
9	Kinh phí hoạt động của lực lượng dân quân thường trực	010							0	0					1.282.000.000	1.282.000.000		
10	KP chi trả nhận tăng thêm theo Nghị quyết số 46/2024/QN-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND Thành phố Hà Nội	340							0	0					0			
11	Chế độ hỗ trợ học phí cho trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông của thành phố Hà Nội thuộc hồ sơ nghèo theo Nghị quyết số 15/2023/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của HĐND Thành phố	070							0	0					27.000.000	27.000.000		
12	Kinh phí hỗ trợ miễn giảm học phí cho trẻ mầm non 5 tuổi và học sinh THCS theo Nghị định Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	070							0	0					2.094.000.000	2.094.000.000		
13	Kinh phí nâng mức hỗ trợ kinh phí hoạt động đối với Hội người cao tuổi, Hội chữ thập đỏ ở cấp xã theo Nghị quyết số 06/2023/NQ-HĐND ngày 04/7/2023 của HĐND Thành phố	340							0	0	0	0			130.800.000	0		130.800.000
14	Kinh phí hỗ trợ hàng tháng đối với công chức được về quyền giải quyết thủ tục hành chính theo Nghị quyết số 31/2024/QN-HĐND ngày 19/11/2024 của HĐND thành phố	340							0	0					6.318.000			6.318.000
15	Dự phòng NSX	437							883.281.000	0			883.281.000		0			
B	TỔNG HỢP THEO SỰ NGHIỆP					0	0	0	2.500.000.000	52.047.000.000	42.556.483.312	9.490.516.688	1.160.000.000	2.250.567.000	320.803.000.000	286.970.707.000	6.594.293.000	24.853.374.000
1	Chi quản lý hành chính	340							2.500.000.000	49.276.910.000	41.563.175.312	7.913.734.688	1.160.000.000	2.250.567.000	42.402.078.941	13.142.721.054	6.025.568.000	20.849.363.887
2	Chi SN Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	070							0	0	0	0			221.432.078.000	221.324.000.000	108.078.000	0
3	Chi SN Y tế	130							0	0	0	0			11.134.997.900	11.134.997.900	0	0
4	Chi SN văn hoá, thông tin, du lịch	160							0	0	0	0			11.670.912.683	10.348.720.000	460.847.000	861.345.683
5	Chi SN thể dục thể thao	220							0	0	0	0			390.000.000	290.000.000	0	100.000.000
6	Sự nghiệp phát triển truyền hình	190							0	0	0	0			178.780.000	178.780.000	0	0
7	Chi đảm bảo xã hội	370							0	0	0	0			21.332.000.046	21.239.000.046	0	93.000.000
8	Chi quốc phòng	010							0	675.322.000	200.000.000	475.322.000	0	0	2.056.322.600	1.282.000.000	0	774.322.600
9	Chi An ninh	040							0	1.301.460.000	200.000.000	1.101.460.000	0	0	2.175.341.830	0	0	2.175.341.830
10	Chi sự nghiệp kinh tế	280							0	678.450.000	678.450.000	0	0	0	7.453.630.000	7.453.630.000	0	0
11	Chi SN môi trường	250							0	114.838.000	114.838.000	0	0	0	576.858.000	576.858.000	0	0